

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

HỒ SƠ DỰ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DV HẢI PHÒNG

THẨM TRA

Theo văn bản số:.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

[Signature]

CÔNG TRÌNH

**NẠO VẾT TUYẾN KÊNH TỪ GỐC ĐA MIẾU BÀ ĐẾN CỐNG BÀ XOÀNG,
THÔN PHONG CẦU 2, XÃ KIẾN MINH**

CHỦ ĐẦU TƯ

PHÒNG KINH TẾ, XÃ KIẾN MINH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ KIẾN MINH - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

PHÒNG KINH TẾ XÃ KIẾN MINH

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:



VIENDONG CONACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG VIỄN ĐÔNG
VIENDONG CONSTRUCTION ARCHITECTURE JOINT STOCK COMPANY

TRỤ SỞ : SỐ 18 NGÕ 84 - ĐƯỜNG PHẠM NGỌC ĐA - KHU 8 - XÃ TIỀN LĂNG - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐIỆN THOẠI: 0979.084.257 - 0375.089.344

EMAIL: VIENDONGCONACO@GMAIL.COM - WEBSITE: KIENTRUCVIENDONG.COM

MÃ HIỆU HỒ SƠ

.....

HẢI PHÒNG 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG VIỄN ĐÔNG

VIENDONG CONSTRUCTION ARCHITECTURE JOINT STOCK COMPANY



VIEN DONG CONACO

HỒ SƠ DỰ TOÁN

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DV HẢI PHÒNG

THẨM TRA

Theo văn bản số:.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

CÔNG TRÌNH

NẠO VẾT TUYẾN KÊNH TỪ GỐC ĐA MIẾU BÀ ĐẾN CỐNG BÀ XOÀNG,
THÔN PHONG CẦU 2, XÃ KIẾN MINH

CHỦ ĐẦU TƯ

PHÒNG KINH TẾ, XÃ KIẾN MINH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ KIẾN MINH - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

PHÒNG KINH TẾ XÃ KIẾN MINH

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số:...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Hữu Hiệp

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN



GIÁM ĐỐC

Vũ Chí Huê

BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH : NẠO VẾT TUYẾN KÊNH TỪ GÓC ĐA MIẾU BÀ ĐẾN CỐNG BÀ XOÀNG, THÔN PHONG CẦU 2, XÃ KIẾN MINH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Công thức	Chi phí XD trước thuế	Thuế VAT 8%	Giá trị sau thuế
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG:	Gxd	G1:G2	272.593.036	21.807.443	294.400.000
1	HM: Nạo vét kênh	G1	Dự toán chi tiết	272.593.036	21.807.443	294.400.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gql	3,263% x Gxd	8.894.711	711.577	9.606.000
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	Gtv1:Gtv4	44.917.278	3.593.382	48.316.000
1	Chi phí khảo sát	Gtv1	Dự toán chi tiết	16.934.543	1.354.763	18.094.000
2	Chi phí Lập báo cáo KTKT	Gtv2	6,200% x Gxd	16.900.768	1.352.061	18.253.000
3	Chi phí thẩm tra báo cáo KTKT	Gtv3	Giá trị tối thiểu	4.000.000	320.000	4.320.000
4	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv4	2,598% x Gxd	7.081.967	566.557	7.649.000
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk	Gk1:Gk3	5.493.997	250.679	5.745.000
1	Phí tham định dự án đầu tư xây dựng: 500.000 (đ)	Gk1	Tối thiểu	500.000		500.000
2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk1	0,570% x (Gxd+Gql+Gtv)	1.860.509		1.861.000
3	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk3	0,960% (Gxd+Gql+Gtv)	3.133.488	250.679	3.384.000
V	DỰ PHÒNG CHI	Gdp	5,000%	-	-	17.903.000
	TỔNG CỘNG		I + II + III+IV			375.970.000
	LÀM TRÒN					375.970.000

Bảng chữ: Ba trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn

PHÒNG KINH TẾ XÃ KIẾN MINH

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

THẨM TRA

Theo văn bản số:.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

Kiến Minh, ngày tháng năm 2026

ĐƠN VỊ LẬP DỰ TOÁN



GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Huệ

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH : NẠO VẾT TUYẾN KÊNH TỪ GÓC ĐA MIÊU BÀ ĐẾN CỐNG BÀ XOÀNG, THÔN PHONG CẦU 2, XÃ KIẾN MINH

HẠNG MỤC: NẠO VẾT VÀ ĐẬP BỜ

PHÒNG KINH TẾ XÃ KIẾN MINH

Theo văn bản số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:.....

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A	21.040.218
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	19.459.428
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	1.580.790
	Cộng	A	A1 + CL	21.040.218
2	Chi phí Nhân công	NC	B	94.190.256
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	79.816.253
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	14.374.003
	Cộng	B	B1 + CLNC	94.190.256
3	Chi phí Máy thi công	M	C	119.023.170
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	94.953.062
	+ Chênh lệch Máy thi công	CLMay	Theo bảng bù giá	24.070.108
	Cộng	C	C1 + CLMay	119.023.170
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	234.253.644
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 6,1%	14.289.472
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 2,2%	5.153.580
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	4.685.073
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	24.128.125
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	14.210.997
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	272.592.766
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	21.807.421
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	294.400.187
	LÀM TRÒN			294.400.000

Bằng chữ: Ba trăm mười tám triệu bốn trăm hai mươi tư nghìn đồng chẵn./.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH : NẠO VẾT TUYẾN KÊNH TỪ GÓC ĐA MIẾU BÀ ĐẾN CỐNG BÀ XOÀNG, THÔN PHONG CẦU 2, XÃ KIẾN MINH

Tên hạng mục: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A	224.713
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	223.291
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	1.422
	Cộng	A	A1 + CL	224.713
2	Chi phí Nhân công	NC	B	8.610.326
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	7.570.381
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	1.039.945
	Cộng	B	B1 + CLNC	8.610.326
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	375.442
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	375.442
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	9.210.480
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	NC x 70%	6.027.228
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 5%	460.524
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 3%	276.314
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	6.764.067
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	958.473
IV	CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHẢO SÁT XD	Cpvks		
1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát	Cpa	(T + GT + TL) x 2%	338.660
2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát	Cbc	(T + GT + TL) x 3%	507.991
	Cộng chi phí phục vụ công tác khảo sát		(Cpa + Cbc)	846.651
	Chi phí khảo sát trước thuế	G	(T+GT+TL + Cpvks)	17.779.671
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	1.422.374
VI	Chi phí khảo sát sau thuế	Gks	G+GTGT	19.202.044
	LÀM TRÒN			19.202.000

Bảng chữ: Mười chín triệu hai trăm linh hai nghìn đồng chẵn./.

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : NẠO VẾT TUYẾN KÊNH TỪ GÓC ĐA MIẾU BÀ ĐẾN CỐNG BÀ XOÀNG, THÔN PHONG CẦU 2, XÃ KIẾN MINH

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	HM	HẠNG MỤC: NẠO VẾT								
1	AB.27111	Đào kênh mương, chiều rộng $\leq 6m$, máy đào 0,8m ³ , đất cấp I	100m ³	25,3818		878.573	955.142	0	22.299.764	24.243.223
2	AB.13211	Đắp bờ kênh mương bằng thủ công, dung trọng $\leq 1,45 T/m^3$	m ³	191,260		126.143		0	24.126.110	0
3	TLB.22431 VD	Đắp bờ bằng máy đào có dung tích gầu 0,8m ³ , 1 máy đào - độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	17,2130				0	0	0
4	AA.11111	Dọn mặt bằng thi công	100m ²	102,60		210.238		0	21.570.419	0
5	TT	Pông tông (phao thép) phục vụ thi công	ca	13,0			200.603	0	0	2.607.839
6	TT	Ô tô gắn cần trục 16T vận chuyển phao thép đến, về và giữa các cầu, cống	ca	4,0			2.665.772	0	0	10.663.088
7	TT	Rơ mooc vận chuyển phao thép đến, về và giữa các tuyến kênh	ca	2,0			166.430	0	0	332.860
8	N1.30	Nhân công lắp ghép phao thép để thi công, tháo dỡ phao thép khi hoàn thành	công	20,0		251.480		0	5.029.600	0
9	TT	Tôn chống lầy (KH 10%)	kg	2.261,0	1.918			4.335.468	0	0
10	N1.30	Nhân công hỗ trợ lắp ghép tấm chống lầy	công	7,0		251.480		0	1.760.360	0
11	TT	Ô tô đầu kéo + rơ mooc vận chuyển máy đào đi và về	ca	2,0			1.213.076	0	0	2.426.152
12	AB.41412	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp II	100m ³	6,260			2.296.366	0	0	14.375.251

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
13	AB.42112	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T 6km tiếp theo trong phạm vi $\leq$ 5km, đất cấp II	100m ³	6,260			6.220.404	0	0	38.939.729
14	BB.11211	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 1m, đường kính 600mm	đoạn ống	20,0	396.198	68.120	68.246	7.923.960	1.362.400	1.364.920
15	BB.13703	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống, đường kính 600mm	cái	40,0	180.000	28.820		7.200.000	1.152.800	0
16	N1.30	Nhân công vận chuyển ống cống cự ly 200m	công	10,0		251.480		0	2.514.800	0
	THM	Tổng cộng: HẠNG MỤC: NẠO VẾT						19.459.428	79.816.253	94.953.062

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	HM	HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH								
1	CH.11220	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	2,720	22.535	537.209	25.946	61.295	1.461.208	70.573
2	CH.11420	Đo vẽ mặt cắt ngang ở dưới nước. Cấp địa hình II	100m	2,720	15.023	932.177	59.923	40.863	2.535.521	162.991
3	CH.11120	Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	6,840	17.547	443.428	20.396	120.021	3.033.048	139.509
4	CG.11320	Đo khống chế cao. Thủy chuẩn kỹ thuật. Cấp địa hình II	km	0,6840	1.625	790.356	3.464	1.112	540.604	2.369
	THM	Tổng cộng: HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH						223.291	7.570.381	375.442

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : NẠO VẾT TUYẾN KÊNH TỪ GÓC ĐA MIẾU BÀ ĐỀN CỐNG BÀ XOÀNG, THÔN PHONG CẦU 2, XÃ KIẾN MINH

HẠNG MỤC: NẠO VẾT

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
I		VẬT LIỆU							
1	TT	Tôn chống lầy (KH 10%)	kg	2.261,0	1.918	1,0	1.918	0	0
2	A33.02413	Khối móng bê tông D600mm	cái	40,0	180.000	1,0	180.000	0	0
3	A33.0162	Ống bê tông dài 1m D600mm	đoạn	20,0	396.000	1,0	475.000	79.000	1.580.000
4	Z999	Vật liệu khác	%						790
		TỔNG VẬT LIỆU							1.580.790
II		NHÂN CÔNG							
1	N1.30	Nhân công lắp ghép phao thép để thi công, tháo dỡ phao thép khi hoàn thành	công	20,0	251.480	1,0	251.480	0	0
2	N1.30	Nhân công vận chuyển ống cống cự ly 200m	công	10,0	251.480	1,0	251.480	0	0
3	N1.30	Nhân công 3,0/7	công	18,0737	0	1,0	251.480	251.480	4.545.162
4	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	314,2539	221.303	1,0	251.480	30.177	9.483.241
5	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	9,60	262.000	1,0	298.000	36.000	345.600
		TỔNG NHÂN CÔNG							14.374.003
III		MÁY THI CÔNG							
1	M102.0201	Cần cẩu bánh hơi 6 T	ca	0,740	1.756.646	1,0	1.700.941	-55.705	-41.222
2	M102.0106	Cần trục ô tô - sức nâng : 16,0 T	ca	4,0	2.665.772	1,0	2.479.833	-185.939	-743.756
3	M101.0104	Máy đào 0,8m3	ca	5,0606	0	1,0	2.584.240	2.584.240	13.077.862
4	M101.0104	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,80 m3	ca	8,2491	2.938.899	1,0	2.584.240	-354.659	-2.925.612
5	M101.0801	Máy đầm đất cầm tay 50 kg	ca	57,6636	0	1,0	372.459	372.459	21.477.308
6	M106.0202	Ô tô tự đổ - trọng tải : 5,0 T	ca	30,8555	1.727.890	1,0	1.515.847	-212.043	-6.542.701
7	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	2,0	1.213.076	1,0	1.098.221	-114.855	-229.710
8	M109.0202	Phao thép, trọng tải : 200 T	ca	13,0	200.603	1,0	200.603	0	0
9	M106.0802	Rơ mooc - trọng tải : 21,0 T	ca	2,0	166.430	1,0	166.430	0	0

10	M999	Máy khác	%						-2.061
		TỔNG MÁY THI CÔNG							24.070.108

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : NẠO VẾT TUYẾN KÊNH TỪ GÓC ĐA MIẾU BÀ ĐẾN CỐNG BÀ XOÀNG, THÔN PHONG CẦU 2, XÃ KIẾN MINH

HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
I		VẬT LIỆU							
1	A28.0091	Cọc gỗ (4x4x40) cm	cái	44,30	3.000	1,0	3.000	0	0
2	A28.0249	Mắc bê tông đúc sẵn	cái	1,710	20.000	1,0	20.000	0	0
3	A28.0298	Sổ đo	quyển	0,1710	5.000	1,0	5.000	0	0
4	A28.0295	Sơn đỏ + trắng	kg	0,6140	41.440	1,0	41.440	0	0
5	A28.0341	Xi măng PCB30	kg	6,840	1.380	1,0	1.569	189	1.293
6	Z999	Vật liệu khác	%						129
		TỔNG VẬT LIỆU							1.422
II		NHÂN CÔNG							
1	NKS.40	Kỹ sư 4,0/8	công	11,3629	284.000	1,0	323.000	39.000	443.154
2	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	15,2714	284.408	1,0	323.487	39.079	596.791
		TỔNG NHÂN CÔNG							1.039.945
III		MÁY THI CÔNG							
1	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	ca	2,1940	147.059	1,0	147.059	0	0
2	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	ca	2,3693	14.767	1,0	14.767	0	0
3	M999	Máy khác	%						0
		TỔNG MÁY THI CÔNG							0

BẢNG KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Tên cọc	Lad	Đào		Đắp	
	m	S:m2	V:m3	S:m2	V:m3
A		5,31		3,14	
	43		189,63		107,715
1		3,51		1,87	
	51		182,58		99,705
2		3,65		2,04	
	50		204		113,25
3		4,51		2,49	
	39		173,16		105,885
4		4,37		2,94	
	44		172,48		126,72
5		3,47		2,82	
	35		129,15		113,575
6		3,91		3,67	
	42		183,96		167,58
7		4,85		4,31	
	47		206,8		153,925
8		3,95		2,24	
	43		162,325		98,255
9		3,6		2,33	
	50		131,75		125,25
10		1,67		2,68	
	54		98,01		160,65
11		1,96		3,27	
	41		97,17		143,91
12		2,78		3,75	
	40		130,8		123,6

Tên cọc	Lad	Đào		Đắp	
	m	S:m2	V:m3	S:m2	V:m3
13		3,76		2,43	
	40		176,8		102,6
14		5,08		2,7	
	31		154,38		86,8
15		4,88		2,9	
	34		145,18		83,13
B		3,66		1,99	
Tổng	684,00		2538,18		1912,55

1721,295

dọn mặt bằng 10.260,00

vận chuyển đất thải 625,62

chiều dài cắt ngang 255,00